

Số: 120/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 04 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
trên địa bàn tỉnh Kon Tum, năm 2015**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015;

Căn cứ Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 30/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng giai đoạn 2011 - 2015; Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH, ngày 05/9/2012 hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; Thông tư số 24/2014/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05/9/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; Công văn số 4789/LĐTBXH-VPQGGN ngày 23/11/2015 về việc hướng dẫn tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 150/SLĐTBXH-BTXH, ngày 29/01/2016; báo cáo phúc tra kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 của UBND các huyện thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2015, cụ thể như sau:

1. Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo ban hành theo Quyết định 09/2011/QĐ-TTg:

a) Hộ nghèo: 12.365 hộ, chiếm tỷ lệ 10,26% (giảm 5,62% so với tỷ lệ hộ nghèo thời điểm tháng 12/2014), trong đó hộ nghèo DTTS: 11.484 hộ.

b) Hộ cận nghèo: 4.057 hộ, chiếm tỷ lệ 3,36% (giảm 3,18% so với tỷ lệ hộ cận nghèo thời điểm tháng 12/2014), trong đó hộ cận nghèo DTTS 3.627 hộ.

(Chi tiết theo phụ lục 1, 2 đính kèm)

2. Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo ban hành theo Quyết định 59/2015/QĐ-TTg

a) Hộ nghèo: 31.496 hộ, chiếm tỷ lệ 26,11%, trong đó hộ nghèo DTTS: 29.187 hộ.

(Chi tiết theo phụ lục 3, 3a đính kèm)

b) Hộ cận nghèo: 7.671 hộ, chiếm tỷ lệ 6,36% , trong đó hộ cận nghèo DTTS là 6.665 hộ.

(Chi tiết theo phụ lục 4, 4a đính kèm)

c) Mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản:

- Tiếp cận các dịch vụ y tế: 3.074 hộ, chiếm tỷ lệ 9,66%
- Bảo hiểm y tế: 3.728 hộ, chiếm tỷ lệ 11,72%
- Trình độ giáo dục người lớn: 11.105 hộ, chiếm tỷ lệ 34,91%
- Tình trạng đi học của trẻ em: 3.726 hộ, chiếm tỷ lệ 11,71%
- Chất lượng nhà ở: 12.490 hộ, chiếm tỷ lệ 39,27%
- Diện tích nhà ở: 14.496 hộ, chiếm tỷ lệ 45,57%
- Nguồn nước sinh hoạt: 8.441 hộ, chiếm tỷ lệ 26,54%
- Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh: 22.893 hộ, chiếm tỷ lệ 71,97%
- Sử dụng dịch vụ viễn thông: 13.238 hộ, chiếm tỷ lệ 41,62%
- Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin: 11.063 hộ, chiếm tỷ lệ 34,78%

(Chi tiết theo phụ lục 5 đính kèm)

d) Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng:

- Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 28.017, chiếm tỷ lệ 90,39%
- Hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách BTXH: 2.687 hộ, chiếm tỷ lệ 8,67%
- Hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo: 27.086 hộ, chiếm tỷ lệ 87,39%.

(Chi tiết theo phụ lục 6 đính kèm)

Điều 2. Kết quả hộ nghèo, hộ cận nghèo; mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và hộ nghèo theo các nhóm đối tượng tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác năm 2016 (sau khi được Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội công nhận).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *na*

- Như điều 3;
- Bộ Lao động - TBXH (B/cáo);
- TT Tỉnh ủy (B/cáo);
- TT HĐND tỉnh (B/cáo);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch - các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, VX2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Nga

Trần Thị Nga



Phụ lục 1:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH 09/2011/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 04 / 02 /2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Huyện/thành phố	Tổng số hộ dân cư		Số hộ nghèo đầu năm 2015				Diễn biến hộ nghèo trong năm		Số hộ nghèo cuối năm 2015			
				(Theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 13/01/2015 của UBND tỉnh)				Số hộ thoát nghèo					
		Số hộ	Trong đó Hộ DTTS	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ DTTS	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ DTTS	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	13	14=13/1	15	16=15/13
I	K.V Thành thị	38.249	6.498	1.861	4,97	1.318	70,82	844	45,35	1045	2,73	671	64,21
1	Đăk Glei	1.546	964	324	21,6	314	96,91	254	78,40	80	5,17	80	100,00
2	Ngọc Hồi	3.428	1.080	226	6,99	211	93,36	115	50,88	123	3,59	56	45,53
3	Đăk Tô	3.283	768	132	4,06	65	49,24	31	23,48	101	3,08	49	48,51
4	Đăk Hà	3.560	199	75	2,13	44	58,67	32	42,67	43	1,21	29	67,44
5	Sa Thầy	2.482	684	171	7,19	142	83,04	33	19,30	138	5,56	111	80,43
6	TP. Kon Tum	22.578	2.256	661	2,97	323	48,87	327	49,47	340	1,51	157	46,18
7	Kon Rẫy	1.372	547	272	19,94	219	80,51	52	19,12	220	16,03	189	85,91
8	Kon Plông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	K.V Nông thôn	82.319	56.130	16.561	21,09	15.752	95,12	5.825	35,17	11.320	13,75	10.813	95,52
1	Đăk Glei	9.673	8.836	3.446	37,03	3.428	99,48	2.287	66,37	1.419	14,67	1.419	100,00
2	Ngọc Hồi	10.654	7.353	1.194	11,92	1.083	90,70	569	47,65	680	6,38	601	88,38
3	Đăk Tô	7.309	4.582	1.201	16,72	1.117	93,01	268	22,31	933	12,77	864	92,60
4	Đăk Hà	12.274	6.786	1.494	12,33	1.432	95,59	344	23,03	1.187	9,67	1.138	95,87



5	Sa Thầy	9.077	5.770	2.623	22,17	2.397	88,47	546	20,82	2.077	22,88	1.975	95,09
6	TP. Kon Tum	13.724	7.001	1.371	10,23	1.175	85,70	631	46,02	791	5,76	697	88,12
7	Kon Rẫy	4.972	3.361	1.382	28,36	1.280	92,62	164	11,87	1.209	24,32	1.105	91,40
8	Kon Plông	6.317	5.398	1.911	31,53	1.910	99,95	543	28,41	1.514	23,97	1.513	99,93
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	1.787	32,72	1.786	99,94	470	26,30	1.361	24,39	1.360	99,93
10	Ia Hdrai	2.739	1.604	152	5,54	144	94,73	3	1,97	149	5,44	141	94,63
III	Tổng cộng (I+II)	120.568	57.216	18.422	15,88	17.070	92,67	6.669	36,20	12.365	10,26	11.484	92,88
1	Đăk Glei	11.219	9.800	3.770	34,88	3.742	99,26	2.541	67,40	1.499	13,36	1.499	100,00
2	Ngọc Hồi	14.082	8.433	1.420	10,72	1.294	91,13	684	48,17	803	5,70	657	81,82
3	Đăk Tô	10.592	5.350	1.333	12,78	1.182	88,67	299	22,43	1.034	9,76	913	88,30
4	Đăk Hà	15.834	1.573	1.569	10,03	1.476	93,83	376	23,96	1.230	7,77	1.167	94,88
5	Sa Thầy	11.559	6.454	2.794	25,45	2.539	90,91	579	20,72	2.215	19,16	2.086	94,18
6	TP. Kon Tum	36.302	9.257	2.032	5,07	1.498	73,72	958	47,15	1.131	3,12	854	75,51
7	Kon Rẫy	6.344	3.908	1.654	26,52	1.499	90,63	216	13,06	1.429	22,53	1.294	90,55
8	Kon Plông	6.317	5.398	1.911	31,53	1.910	99,95	543	28,41	1.514	23,97	1.513	99,93
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	1.787	32,72	1.786	99,94	470	26,30	1.361	24,39	1.360	99,93
10	Ia Hdrai	2.739	1.604	152	5,54	144	94,7	3	1,97	149	5,44	141	94,63



Phụ lục 2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CẬN NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH 09/2011/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 04 / 02 /2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Huyện/thành phố	Tổng số hộ dân cư		Số hộ cận nghèo đầu năm 2015				Diễn biến hộ cận nghèo trong năm		Số hộ cận nghèo cuối năm 2015			
				(Theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 13/1/2015 của UBND tỉnh)				Số hộ thoát cận nghèo					
		Số hộ	Trong đó Hộ DTTS	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ DTTS	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ DTTS	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=7/3	13	14=13/1	15	16=15/13
I	K.V Thành thị	38.249	6.498	948	2,53	565	59,60	581	61,29	397	1,04	287	72,29
1	Đăk Glei	1.546	964	49	3,27	43	87,76	47	95,92	2	0,13	0	0,00
2	Ngọc Hồi	3.428	1.080	52	1,61	27	51,92	36	69,23	21	0,61	74	352,38
3	Đăk Tô	3.283	768	109	3,35	53	48,62	77	70,64	32	0,97	14	43,75
4	Đăk Hà	3.560	199	45	1,28	9	20	36	80,00	9	0,25	0	0,00
5	Sa Thầy	2.482	684	140	5,88	103	73,57	97	69,29	43	1,73	32	74,42
6	TP. Kon Tum	22.578	2.256	454	2,04	256	56,39	200	44,05	279	1,24	167	59,86
7	Kon Rẫy	1.372	547	99	7,26	74	74,75	88	88,89	11	0,80	0	0,00
8	Kon Plông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	K.V Nông thôn	82.319	56.130	6.641	8,46	6.026	90,74	3.440	51,80	3.660	4,45	3.340	91,26
1	Đăk Glei	9.673	8.836	907	9,75	887	97,79	724	79,82	363	3,75	362	99,72
2	Ngọc Hồi	10.654	7.353	659	6,58	553	83,92	409	62,06	331	3,11	184	55,59
3	Đăk Tô	7.309	4.582	569	7,92	503	88,40	369	64,85	201	2,75	174	86,57
4	Đăk Hà	12.274	6.786	1144	9,42	1100	96,15	175	15,30	1.100	8,96	1.049	95,36
5	Sa Thầy	9.077	5.770	1315	13,06	1119	85,10	777	59,09	248	2,73	230	92,74
6	TP. Kon Tum	13.724	7.001	582	4,34	484	83,16	335	57,56	307	2,24	271	88,27



7	Kon Rẫy	4.972	3.361	512	8,45	509	99,41	438	85,55	194	3,90	171	88,14
8	Kon Plông	6.317	5.398	632	12,97	550	87,03	174	27,53	474	7,50	471	99,37
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	321	5,88	321	100,00	39	12,15	319	5,72	319	100,00
10	Ia Hdrai	2.739	1.604	123	4,49	109	88,61	0	0,00	123	4,49	109	88,62
III	Tổng cộng (I+II)	120.568	62.628	7.510	6,54	6.371	84,83	4.021	53,54	4.057	3,36	3.627	89,40
1	Đăk Glei	11.219	9.800	956	8,85	930	97,28	771	80,65	365	3,25	362	99,18
2	Ngọc Hồi	14.082	8.433	711	5,37	580	81,58	445	62,59	352	2,50	258	73,30
3	Đăk Tô	10.592	5.350	678	6,50	556	82,01	446	65,78	233	2,20	188	80,69
4	Đăk Hà	15.834	6.985	1.189	7,58	1109	93,27	211	17,75	1.109	7,00	1.049	94,59
5	Sa Thầy	11.559	6.454	1.455	11,69	1222	83,99	874	60,07	291	2,52	262	90,03
6	TP. Kon Tum	36.302	9.257	1.036	2,91	740	71,43	535	51,64	586	1,61	438	74,74
7	Kon Rẫy	6.344	3.908	512	8,45	509	99,41	526	102,73	205	3,23	171	83,41
8	Kon Plông	6.317	5.398	731	11,72	624	85,36	174	23,80	474	7,50	471	99,37
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	321	5,88	321	100,00	39	12,15	319	5,72	319	100,00
10	Ia Hdrai	2.739	1.604	123	4,49	109	88,61	0	0,00	123	4,49	109	88,62



Phụ lục 3

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO NĂM 2015 CHUẨN THEO QUYẾT ĐỊNH 59/2015/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 04 / 02 /2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015								Ghi chú
		Số hộ	Trong đó Hộ DTTS	Số hộ nghèo				Tỷ lệ hộ nghèo				
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=4/3	9=5/3	10=6/3	
I	Khu vực thành thị	38.249	6.498	2.567	1.045	397	1034	6,71	40,71	15,47	40,28	Trong đó: (4),(8): hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 trong tổng số hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020. (5), (9): hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015 trong tổng số hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020. (6), (10): Hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo phát sinh mới theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016
1	Đăk Glei	1.546	964	365	80	2	283	23,61	21,92	0,55	77,53	
2	Ngọc Hồi	3.428	1.080	215	123	21	13	6,27	57,21	9,77	6,05	
3	Đăk Tô	3.283	768	173	101	32	40	5,27	58,38	18,50	23,12	
4	Đăk Hà	3.560	199	122	43	9	70	3,43	35,25	7,38	57,38	
5	Sa Thầy	2.482	684	516	138	43	335	20,79	26,74	8,33	64,92	
6	TP. Kon Tum	22.578	2.256	759	340	279	140	3,36	44,80	36,76	18,45	
7	Kon Rẫy	1.372	547	417	220	11	186	30,39	52,76	2,64	44,60	
8	Kon Plông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Khu vực nông thôn	85.359	56.182	28.929	11.319	3.660	13557	33,89	39,13	12,65	46,86	
1	Đăk Glei	9.673	8.836	4.401	1.419	363	2.619	45,50	32,24	8,25	59,51	
2	Ngọc Hồi	10.654	7.353	1.396	680	331	776	13,10	48,71	23,71	55,59	
3	Đăk Tô	7.309	4.582	1.925	933	201	791	26,34	48,47	10,44	41,09	
4	Đăk Hà	12.274	6.786	3.799	1.187	1.100	1.512	30,95	31,25	28,95	39,80	
5	Sa Thầy	9.077	5.770	4.142	2.077	248	1.817	45,63	50,14	5,99	43,87	
6	TP. Kon Tum	13.724	7.001	1.655	791	307	557	12,06	47,79	18,55	33,66	



7	Kon Rẫy	7.972	3.366	2.582	1.209	194	1.179	32.39	46.82	7.51	45.66
8	Kon Plông	6.357	5.429	3.451	1.514	474	1.463	54.29	43.87	13.74	42.39
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	4.058	1.357	319	2.382	72.72	33.44	7.86	58.70
10	Ia Hdrai	2.739	1.620	1.520	152	123	1.245	55.49	10.00	8.09	81.91
III	Tổng cộng (I+II)	120.608	62.680	31.496	12.364	4.057	14.591	26.11	39.26	12.88	46.33
1	Đăk Glei	11.219	9.800	4.766	1.499	365	2.902	42.48	31.45	7.66	60.89
2	Ngọc Hồi	14.082	8.433	1.611	803	352	768	11.44	49.84	21.85	47.67
3	Đăk Tô	10.592	5.350	2.098	1.034	233	831	19.81	49.29	11.11	39.61
4	Đăk Hà	15.834	6.985	3.921	1.230	1.109	1.582	24.76	31.37	28.28	40.35
5	Sa Thầy	11.559	6.454	4.658	2.215	291	2.152	40.30	47.55	6.25	46.20
6	TP. Kon Tum	36.302	9.257	2.414	1.131	586	697	6.65	46.85	24.28	28.87
7	Kon Rẫy	6.344	3.913	2.999	1.429	205	926	47.27	47.65	6.84	30.88
8	Kon Plông	6.357	5.429	3.451	1.514	474	1.463	54.29	43.87	13.74	42.39
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	4.058	1.357	319	2.382	72.72	33.44	7.86	58.70
10	Ia Hdrai	2.739	1.620	1.520	152	123	1.245	55.49	10.00	8.09	81.91

2020.



Phụ lục 3a

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO DTTS NĂM 2015 CHUẨN THEO QUYẾT ĐỊNH 59/2015/QĐ-TTg
(Ban hành kèm theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 04 / 02 /2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo DTTS theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015							Ghi chú
		Số hộ	Trong đó Hộ DTTS	Số hộ nghèo DTTS			Tỷ lệ hộ nghèo DTTS				
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/2	8=4/3	9=5/3	
I	Khu vực thành thị	38.248	6.498	1.851	671	287	752	28,49	36,25	40,63	Trong đó: (4),(8): hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo DTTS theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 trong tổng số hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020. (5), (9): hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 trong tổng số hộ nghèo DTTS giai
1	Đăk Glei	1.546	964	354	80	0	274	36,72	22,60	77,40	
2	Ngọc Hồi	3.428	1.080	207	56	19	151	19,17	27,05	72,95	
3	Đăk Tô	3.282	768	95	49	14	46	12,37	51,58	48,42	
4	Đăk Hà	3.560	199	56	29	0	27	28,14	51,79	48,21	
5	Sa Thầy	2.482	684	390	111	32	247	57,02	28,46	63,33	
6	TP. Kon Tum	22.578	2.256	400	157	167	76	17,73	39,25	19,00	
7	Kon Rẫy	1.372	547	349	189	0	160	63,80	54,15	45,85	
8	Kon Plông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Khu vực nông	82.360	56.182	27.336	10.816	3.421	13.271	48,66	39,57	48,55	
1	Đăk Glei	9.673	8.836	4.358	1.419	362	2.577	49,32	32,56	59,13	
2	Ngọc Hồi	10.654	7.353	1.298	601	265	432	17,65	46,30	33,28	
3	Đăk Tô	7.310	4.582	1.816	864	174	778	39,63	47,58	42,84	
4	Đăk Hà	12.274	6.786	3.654	1.138	1.049	1.467	53,85	31,14	40,15	
5	Sa Thầy	9.077	5.770	3.803	1.954	230	1.619	65,91	51,38	42,57	
6	TP. Kon Tum	13.724	7.001	1.413	697	271	445	20,18	49,33	31,49	
7	Kon Rẫy	4.972	3.366	2.401	1.125	171	1.277	71,33	46,86	53,19	
8	Kon Plông	6.357	5.429	3.448	1.513	471	1.464	63,51	43,88	42,46	
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	4.050	1.356	319	2.375	74,46	33,48	58,64	



10	Ia Hdrai	2.739	1.620	1.095	149	109	837	67,59	13,61	76,44
III	Tổng cộng (I+II)	120.608	62.680	29.187	11.487	3.838	14.476	46,57	39,36	49,60
1	Đăk Glei	11.219	9.800	4.712	1.499	362	2.851	48,08	31,81	60,51
2	Ngọc Hồi	14.082	8.433	1.505	657	284	821	17,85	43,65	54,55
3	Đăk Tô	10.592	5.350	1.911	913	188	810	35,72	47,78	42,39
4	Đăk Hà	15.834	6.985	3.710	1.167	1.049	1.494	53,11	31,46	40,27
5	Sa Thầy	11.559	6.454	4.193	2.065	262	1.866	64,97	49,25	44,50
6	TP. Kon Tum	36.302	9.257	1.813	854	438	521	19,59	47,10	28,74
7	Kon Rẫy	6.344	3.913	2.750	1.314	171	1.437	70,28	47,78	52,25
8	Kon Plông	6.357	5.429	3.448	1.513	471	1.464	63,51	43,88	42,46
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	4.050	1.356	319	2.375	74,46	33,48	58,64
10	Ia Hdrai	2.739	1.620	1.095	149	294	837	67,59	13,61	76,44

đoạn 2016 -
2020.
(6), (10): Hộ
nghèo, tỷ lệ hộ
nghèo DTTS
phát sinh mới
theo chuẩn
nghèo giai
đoạn 2016-
2020.



Phụ lục 4

ÔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015 CHUẨN THEO QUYẾT ĐỊNH 59/2015/QĐ-T

(Ban hành kèm theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 04 / 02 /2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả điều tra, rà soát hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015						Ghi chú
		Số hộ	Trong đó Hộ DTTS	Số hộ cận nghèo			Tỷ lệ hộ cận nghèo			
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1	7=4/3	8=5/3	
I	Khu vực thành thị	38.249	6.498	790	0	790	2,07	0,00	100,00	Trong đó: (4),(7): Hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo theo chuẩn cận nghèo giai đoạn 2011-2015 trong tổng số hộ cận nghèo theo chuẩn cận nghèo giai đoạn 2016-2020. (5), (8): hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo phát sinh mới theo chuẩn cận nghèo giai đoạn 2016-2020.
1	Đăk Glei	1.546	964	17	0	17	1,10	0,00	100,00	
2	Ngọc Hồi	3.428	1.080	37	0	37	1,08	0,00	100,00	
3	Đăk Tô	3.283	768	66	0	66	2,01	0,00	100,00	
4	Đăk Hà	3.560	199	24	0	24	0,67	0,00	100,00	
5	Sa Thầy	2.482	684	108	0	108	4,35	0,00	100,00	
6	TP. Kon Tum	22.578	2.256	515	0	515	2,28	0,00	100,00	
7	Kon Rẫy	1.372	547	23	0	23	1,68	0,00	100,00	
8	Kon Plông	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Khu vực nông thôn	82.359	56.182	6.881	0	6.881	8,35	0,00	100,00	
1	Đăk Glei	9.673	8.836	1.106	0	1.106	11,43	0,00	100,00	
2	Ngọc Hồi	10.654	7.353	590	0	590	5,54	0,00	100,00	
3	Đăk Tô	7.309	4.582	839	0	839	11,48	0,00	100,00	
4	Đăk Hà	12.274	6.786	943	0	943	7,68	0,00	100,00	



5	Sa Thầy	9.077	5.770	875	0	875	9,64	0,00	100,00
6	TP. Kon Tum	13.724	7.001	684	0	684	4,98	0,00	100,00
7	Kon Rẫy	4.972	3.366	496	0	496	9,98	0,00	100,00
8	Kon Plông	6.357	5.429	595	0	595	9,36	0,00	100,00
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	586	0	586	10,50	0,00	100,00
10	Ia Hdrai	2.739	1.620	167	0	167	6,10	0,00	100,00
III	Tổng công (I+II)	120.608	62.680	7.671	0	7.671	6,36	0,00	100,00
1	Đăk Glei	11.219	9.800	1.123	0	1.123	10,01	0,00	100,00
2	Ngọc Hồi	14.082	8.433	627	0	627	4,45	0,00	100,00
3	Đăk Tô	10.592	5.350	905	0	905	8,54	0,00	100,00
4	Đăk Hà	15.834	6.985	967	0	967	6,11	0,00	100,00
5	Sa Thầy	11.559	6.454	983	0	983	8,50	0,00	100,00
6	TP. Kon Tum	36.302	9.257	1.199	0	1.199	3,30	0,00	100,00
7	Kon Rẫy	6.344	3.913	519	0	519	8,18	0,00	100,00
8	Kon Plông	6.357	5.429	595	0	595	9,36	0,00	100,00
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	586	0	586	10,50	0,00	100,00
10	Ia Hdrai	2.739	1.620	167	0	167	6,10	0,00	100,00



Phụ lục 4a

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ CẬN NGHÈO DTTS NĂM 2015 CHUẨN THEO QUYẾT ĐỊNH 59/2015/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 04 / 02/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả điều tra, rà soát hộ cận nghèo DTTS theo chuẩn nghèo						Ghi chú
		Số hộ	Trong đó Hộ DTTS	Số hộ cận nghèo DTTS			Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS			
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/2	7=4/3	8=5/3	
I	Khu vực thành thị	38.249	6.498	438	0	438	6,74	0,00	100,00	Trong đó: (4),(7): hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 trong tổng số hộ cận nghèo theo chuẩn cận nghèo giai đoạn 2016-2020. (5), (8): hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS phát sinh mới theo chuẩn cận nghèo giai đoạn 2016-2020.
1	Đăk Glei	1.546	964	14	0	14	1,45	0,00	100,00	
2	Ngọc Hồi	3.428	1.080	19	0	19	1,76	0,00	100,00	
3	Đăk Tô	3.283	768	32	0	32	4,17	0,00	100,00	
4	Đăk Hà	3.560	199	0	0	0	0	0	0	
5	Sa Thầy	2.482	684	80	0	80	11,70	0,00	100,00	
6	TP. Kon Tum	22.578	2.256	284	0	284	12,59	0,00	100,00	
7	Kon Rẫy	1.372	547	9	0	9	1,65	0,00	100,00	
8	Kon Plông	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Khu vực nông thôn	82.359	56.182	6.220	0	6.227	11,07	0,00	100,11	
1	Đăk Glei	9.673	8.836	1.086	0	1.086	12,29	0,00	100,00	
2	Ngọc Hồi	10.654	7.353	509	0	509	6,92	0,00	100,00	
3	Đăk Tô	7.309	4.582	786	0	786	17,15	0,00	100,00	
4	Đăk Hà	12.274	6.786	850	0	850	12,53	0,00	100,00	
5	Sa Thầy	9.077	5.770	703	0	703	12,18	0,00	100,00	
6	TP. Kon Tum	13.724	7.001	583	0	583	8,33	0,00	100,00	



7	Kon Rẫy	4.972	3.366	397	0	404	11,79	0,00	101,76
8	Kon Plông	6.357	5.429	593	0	593	10,92	0,00	100,00
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	586	0	586	10,77	0,00	100,00
10	Ia Hdrai	2.739	1.620	127	0	127	7,84	0,00	100,00
III	Tổng cộng (I+II)	120.608	62.680	6.665	0	6.665	10,63	0,00	100,00
1	Đăk Glei	11.219	9.800	1.100	0	1.100	11,22	0,00	100,00
2	Ngọc Hồi	14.082	8.433	528	0	528	6,26	0,00	100,00
3	Đăk Tô	10.592	5.350	818	0	818	15,29	0,00	100,00
4	Đăk Hà	15.834	6.985	850	0	850	12,17	0,00	100,00
5	Sa Thầy	11.559	6.454	783	0	783	12,13	0,00	100,00
6	TP. Kon Tum	36.302	9.257	867	0	867	9,37	0,00	100,00
7	Kon Rẫy	6.344	3.913	413	0	413	10,55	0,00	100,00
8	Kon Plông	6.357	5.429	593	0	593	10,92	0,00	100,00
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	586	0	586	10,77	0,00	100,00
10	Ia Hdrai	2.739	1.620	127	0	127	7,84	0,00	100,00



Phụ lục 5

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO MỨC THIẾU HỤT CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 04 / 02/2016 của UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Huyện/t hành phố	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	K.V thành thị	2.509	623	764	993	651	951	1.142	710	1.405	814	1.359	24.83	30.45	39.58	25.95	37.90	45.52	28.30	56.00	32.44	54.17
1	Đăk Glei	365	8	0	129	80	48	68	136	159	106	179	2.19	0.00	35.34	21.92	13.15	18.63	37.26	43.56	29.04	49.04
2	Ngọc Hồi	215	56	49	0	2	33	140	0	93	120	125	26.05	22.79	0.00	0.93	15.35	65.12	0.00	43.26	55.81	58.14
3	Đăk Tô	173	67	128	120	54	107	102	11	100	78	65	38.73	73.99	69.36	31.21	61.85	58.96	6.36	57.80	45.09	37.57
4	Đăk Hà	122	13	17	69	8	76	58	105	107	29	19	10.66	13.93	56.56	6.56	62.30	47.54	86.07	87.70	23.77	15.57
5	Sa Thầy	516	415	380	404	393	322	340	329	364	130	714	80.43	73.64	78.29	76.16	62.40	65.89	63.76	70.54	25.19	138.37
6	TP. Kon Tum	759	43	150	193	51	234	301	53	310	211	217	5.67	19.76	25.43	6.72	30.83	39.66	6.98	40.84	27.80	28.59
7	Kon Rẫy	417	21	40	78	63	131	133	76	272	140	40	5.04	9.59	18.71	15.11	31.41	31.89	18.23	65.23	33.57	9.59
8	Kon Plông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tu Mơ Rông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Ia Hdrai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	K.V nông thôn	29.319	2.451	2.964	10.112	3.075	11.539	13.354	7.731	21.488	12.424	9.704	8.36	10.11	34.49	10.49	39.36	45.55	26.37	73.29	42.38	33.10
1	Đăk Glei	4.401	662	912	1.687	811	1.884	1.268	1.933	2.683	2.436	1.973	15.04	20.72	38.33	18.43	42.81	28.81	43.92	60.96	55.35	44.83
2	Ngọc Hồi	1.396	270	277	304	188	529	508	326	500	401	269	19.34	19.84	21.78	13.47	37.89	36.39	23.35	35.82	28.72	19.27
3	Đăk Tô	1.925	15	281	561	230	441	969	292	1.312	811	475	0.78	14.60	29.14	11.95	22.91	50.34	15.17	68.16	42.13	24.68



4	Đăk Hà	3.799	215	225	1.799	457	1.396	2.579	301	3.075	987	521	5.66	5.92	47.35	12.03	36.75	67.89	7.92	80.94	25.98	13.71
5	Sa Thầy	4.142	163	214	1.185	307	1.554	1.686	1.368	3.234	1.593	1.480	3.94	5.17	28.61	7.41	37.52	40.70	33.03	78.08	38.46	35.73
6	TP. Kon Tum	1.655	18	552	713	121	419	724	156	1.009	593	240	1.09	33.35	43.08	7.31	25.32	43.75	9.43	60.97	35.83	14.50
7	Kon Rẫy	2.582	75	134	595	142	834	1.124	264	1.994	550	410	2.90	5.19	23.04	5.50	32.30	43.53	10.22	77.23	21.30	15.88
8	Kon Plông	3.451	190	58	1535	164	818	1148	248	2798	2041	2229	5.51	1.68	44.48	4.75	23.70	33.27	7.19	81.08	59.14	64.59
9	Tu Mơ Rông	4.058	138	72	1.234	247	2.191	2.395	1.370	3.390	2.179	1.262	3.40	1.77	30.41	6.09	53.99	59.02	33.76	83.54	53.70	31.10
10	Ia Hdrai	1.520	705	239	499	408	1.473	953	1.473	1.493	833	845	46.38	15.72	32.83	26.84	96.91	62.70	96.91	98.22	54.80	55.59
III	Tổng công (I+II)	31.807	3.074	3.728	11.105	3.726	12.490	14.496	8.441	22.893	13.238	11.063	9.66	11.72	34.91	11.71	39.27	45.57	26.54	71.97	41.62	34.78
1	Đăk Glei	4.766	670	912	1.816	891	1.932	1.336	2.069	2.842	2.542	2.152	14.06	19.14	38.10	18.69	40.54	28.03	43.41	59.63	53.34	45.15
2	Ngọc Hồi	1.611	326	326	304	190	562	648	326	593	521	394	20.24	20.24	18.87	11.79	34.89	40.22	20.24	36.81	32.34	24.46
3	Đăk Tô	2.098	82	409	681	284	548	1.071	303	1.412	889	540	3.91	19.49	32.46	13.54	26.12	51.05	14.44	67.30	42.37	25.74
4	Đăk Hà	3.921	228	242	1.868	465	1.472	2.637	406	3.182	1.016	540	5.81	6.17	47.64	11.86	37.54	67.25	10.35	81.15	25.91	13.77
5	Sa Thầy	4.658	578	594	1.589	700	1.876	2.026	1.697	3.598	1.723	2.194	12.41	12.75	34.11	15.03	40.27	43.50	36.43	77.24	36.99	47.10
6	TP. Kon Tum	2.414	61	702	906	172	653	1.025	209	1.319	804	457	2.53	29.08	37.53	7.13	27.05	42.46	8.66	54.64	33.31	18.93
7	Kon Rẫy	2.999	96	174	673	205	965	1.257	340	2.266	690	450	3.20	5.80	22.44	6.84	32.18	41.91	11.34	75.56	23.01	15.01
8	Kon Plông	3.451	190	58	1.535	164	818	1.148	248	2.798	2.041	2.229	5.51	1.68	44.48	4.75	23.70	33.27	7.19	81.08	59.14	64.59
9	Tu Mơ Rông	4.058	138	72	1.234	247	2.191	2.395	1.370	3.390	2.179	1.262	3.40	1.77	30.41	6.09	53.99	59.02	33.76	83.54	53.70	31.10
10	Ia Hdrai	1.520	705	239	499	408	1.473	953	1.473	1.493	833	845	46.38	15.72	32.83	26.84	96.91	62.70	96.91	98.22	54.80	55.59

Ghi chú	1. Tiếp cận dịch vụ y tế	3. Trình độ giáo dục người lớn	5. Chất lượng nhà ở	7. Nguồn nước sinh hoạt	9. Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2. Bảo hiểm y tế	4. Tình trạng đi học của trẻ em	6. Diện tích nhà ở	8. Hồ xí/ nhà tiêu hợp vệ sinh	10. Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin



10	Ia Hdrai	0	0	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	K.V nông thôn	82.360	56.182	28.429	34,52	25.804	90,77	2.223	7,82	25.191	88,61	727	2,89	2.402	9,54
1	Đăk Glei	9.673	8.836	4.401	45,50	3.996	90,80	257	5,84	4.400	99,98	162	3,68	213	4,84
2	Ngọc Hồi	10.654	7.353	1.396	13,10	1.486	106,45	205	14,68	212	15,19	30	14,15	182	85,85
3	Đăk Tô	7.310	4.582	1.925	26,33	1.816	94,34	260	13,51	1.042	54,13	5	0,48	225	21,59
4	Đăk Hà	12.274	6.786	3.799	30,95	3.654	96,18	273	7,19	3.526	92,81	40	1,13	272	7,71
5	Sa Thầy	9.077	5.770	4.142	45,63	3.803	91,82	377	9,10	3.711	89,59	56	1,51	233	6,28
6	TP. Kon Tum	13.724	7.001	1.655	12,06	1.413	85,38	214	12,93	1.441	87,07	0	0,00	433	30,05
7	Kon Rẫy	4.972	3.366	2.582	51,93	2.126	82,34	412	15,96	2.053	79,51	142	6,92	329	16,03
8	Kon Plông	6.357	5.429	3.449	54,26	2.977	86,31	167	4,84	3.281	95,13	111	3,38	308	9,39
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	4.058	72,72	3.731	91,94	53	1,31	4.005	98,69	180	4,49	203	5,07
10	Ia Hdrai	2.739	1.620	1.022	37,31	802	78,47	5	0,49	1.520	148,73	1	0,07	4	0,26
III	Tổng cộng (I+II)	120.608	62.680	30.996	25,70	28.017	90,39	2687	8,67	27.086	87,39	741	2,74	2.727	10,07
1	Đăk Glei	11.219	9.800	4.766	42,48	4.350	91,27	287	6,02	4.765	99,98	162	3,40	225	4,72
2	Ngọc Hồi	14.082	8.433	1.611	11,44	1.736	107,76	231	14,34	226	14,03	31	13,72	195	86,28
3	Đăk Tô	10.592	5.350	2.098	19,81	1.911	91,09	325	15,49	1.087	51,81	6	0,55	269	24,75
4	Đăk Hà	15.834	6.985	3.921	24,76	3.710	94,62	281	7,17	3.640	92,83	40	1,10	283	7,77
5	Sa Thầy	11.559	6.454	4.658	40,30	4.193	90,02	454	9,75	4.150	89,09	58	1,40	245	5,90
6	TP. Kon Tum	36.302	9.257	2.414	6,65	1.813	75,10	332	13,75	2.082	86,25	1	0,05	618	29,68
7	Kon Rẫy	6.344	3.913	2.999	47,27	2.475	82,53	552	18,41	2.330	77,69	151	6,48	377	16,18
8	Kon Plông	6.357	5.429	3.449	54,26	2.977	86,31	167	4,84	3.281	95,13	111	3,38	308	9,39
9	Tu Mơ Rông	5.580	5.439	4.058	72,72	4.050	99,80	53	1,31	4.005	98,69	180	4,49	203	5,07
10	Ia Hdrai	2.739	1.620	1.022	37,31	802	78,47	5	0,49	1.520	148,73	1	0,07	4	0,26